ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 11 /2022/QĐ-UBND	*Nghệ An, ngày 06 tháng 01 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sungmột số nội dung tại phụ lục ban hành kèm theo khoản 1 Điều 2 Quyết định số 51/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh ban hành bảng giá đất huyện Hưng Nguyên giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh về việc Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại 19 Phụ lục kèm theo khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh thông qua bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 8209/TTr-STNMT ngày 30 tháng 12 năm 2021 về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại 19 phụ lục ban hành kèm theo khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh thông qua bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại phụ lục ban hành kèm theo khoản 1 Điều 2 Quyết định số 51/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh về

việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn huyện Hưng Nguyên giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024 *(chi tiết tại phụ lục kèm theo).*

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2022.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch UBND huyện Hưng Nguyên và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :
- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, TN &MT;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- T.trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- PVPTC UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo, Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NN (X.Hùng).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Nghĩa Hiếu

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN HƯNG NGUYÊN GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số 11 /2021/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2021 của UBND tỉnh Nghệ An)

PHẦN A: SỬA ĐỔI

TT	Đường phố (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
I	**HƯNG LỢI**							
1	Vùng đông tây cầu đen	6 (xóm 8 cũ)			2,4	Từ lô số 01 đến lô số 84,lô số 83A,83B,84,85	2.000.000	Phù hợp với các thửa đất liền kề có vị trí tương đương
2	Đường vào xóm 6	6 (xóm 8 cũ)			2,4	Từ lô số 01 đến lô số 98	1.500.000	Phù hợp với các thửa đất liền kề có vị trí tương đương
3	Vị trí khác	6 (xóm 8 cũ)			2	318, 319, 135,134, 138, 139, 136, 137, 184, 186, 238, 246	1.500.000	Phù hợp với các thửa đất liền kề có vị trí tương đương
II	**HƯNG ĐẠO**							
1	Khu dân cư xóm 7	Xóm 7			8	85	1.500.000	Phù hợp với các thửa đất liền kề có vị trí tương đương
2	Khu dân cư xóm 3	Xóm 3			11	374, 344, 376, 377, 378, 379, 380, 381, 348, 349, 350, 351, 352	500.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
3	Khu dân cư xóm 3	Xóm 3			11	408, 456, 457, 410, 411, 412, 413, 414, 415	500.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế

TT	Đường phố (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
4	Khu dân cư xóm 3	Xóm 3			12	415, 416, 417, 418, 419, 271, 421, 422, 377, 251	500.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
5	Khu dân cư xóm 3	Xóm 3			12	467, 470, 472, 474, 476, 477, 479, 480, 482, 534, 300, 536, 305, 306,	500.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
6	Khu dân cư xóm 6	Xóm 6			12	40, 104, 103, 102, 2019, 129, 128,	600.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
7	Khu dân cư xóm 6	Xóm 6			12	130, 164, 209, 262, 365, 464, 519, 627, 679, 730	600.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
8	Khu dân cư xóm 6	Xóm 6			12	166, 210, 264, 315, 368, 413, 465, 628, 735, 836, 928	600.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
9	Khu dân cư xóm 7	Xóm 7			12	1006, 1048, 1092, 1174, 1215, 733, 1331, 1393, 1458, 1545, 1604, 1681, 1719, 1803	500.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
10	Khu dân cư xóm 4	Xóm 4			7	984	600.000	Phù hợp với các thửa đất liền kề có vị trí tương đương
11	Khu dân cư xóm 8	Xóm 8			3	1243	2.000.000	Phù hợp với các thửa đất liền kề có vị trí tương đương
III	**THỊ TRẤN**							

TT	Đường phố (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
1	Vị trí khác	Khối 1			13	13, 14, 72, 74, 93, 94, 76, 95, 96, 114, 116, 97, 117, 118, 119, 256, 78, 59, 37, 36, 186, 5, 1, 31, 120, 165, 166, 202, 203, 204, 243, 244, 245, 246, 247, 248, 250, 251, 373, 372, 415, 414, 445, 447, 512, 583, 615, 613, 612, 611, 554, 510, 543, 511, 510, 542, 508, 541, 507, 442, 412, 1233, 1232, 1231, 1230, 293, 164, 98, 3, 294, 115, 167, 124, 293, 412, 143, 1234, 1235, 290, 1236, 1237, 1238, 413, 476, 544, 509, 329; 6; 18; 477, 1260, 1275, 1243, 1251	1.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
2	Vị trí khác	Khối 1			13	12; 32; 33; 52; 53; 15; 34; 16; 36; 55; 57; 17; 77; 58; 60; 144; 123; 145; 168; 329; 413; 476; 509; 1238; 1237; 1236; 1235; 1234; 443; 444; 1260; 1275; 1417; 507; 1418; 1423; 1424; 1436; 1243	1.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
3	Vị trí khác	Khối 1			9	328; 330; 334; 477; 329	1.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
4	Vị trí khác	Khối 1			9	306; 307; 316;	1.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
5	Vị trí khác	Khối 2			9	313; 323; 342; 344; 324; 345; 346; 304; 322; 341; 119; 390	1.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế

TT	Đường phố (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
4	Vị trí khác	Khối 1			13	26; 27; 1129; 44; 67; 86; 68; 87; 88; 89; 46; 47; 29; 30; 48; 70; 91; 92; 107; 108; 109; 133; 130; 131; 132; 149; 150; 172; 173; 174; 176; 177; 207; 208; 209; 210; 211; 215; 297; 298; 299; 300; 334; 335; 376; 377; 379; 336; 337; 338; 380; 420; 419; 450; 418; 417; 449; 24; 43; 66; 65; 104; 129; 128; 127; 126; 103; 125; 102; 169; 170; 147; 146; 171; 206; 205; 255; 254; 253; 252; 330; 331; 332; 333; 296; 375; 374; 416; 448; 478; 477; 446; 514; 513; 546; 545; 295; 69, 45, 119, 105; 1242; 1241; 1249; 1250; 1254, 1244, 1250, 1248, 1246, 1247;1416; 1425; 1451; 1403; 1409; 1260; 1261	1.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
5	Vị trí khác	Khối 1			14	07; 05; 22; 43; 23; 61; 59; 80; 79; 128; 127; 149; 148; 147; 171; 173; 212; 245; 247; 248; 174.246, 246; 1250; 92, 1497, 1554.	1.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
6	Đường TL 558	Khối 1			14	19; 39; 38; 55; 54; 76; 75; 99; 120; 1486; 142; 141; 160; 159.	3.780.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
7	Vị trí khác	Khối 1			14	294; 292; 291; 290; 256; 255; 254; 253; 252; 251; 250; 249; 1584, 1542; 1663; 1577	1.280.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
8	Vị trí khác	Khối 1			14	84; 85; 133; 150; 177; 214	1.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế

TT	Đường phố (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
9	Vị trí khác	Khối 1			14	158; 119; 98; 97; 118; 140; 117; 116; 115; 114; 113; 112; 139; 155; 185; 219; 259; 68; 71; 72; 52; 14; 13; 35; 50; 70; 95; 96; 94; 111; 72; 93; 48; 49; 30; 29; 28; 34; 32; 10; 31; 11; 12; 33; 1487; 67; 47; 66; 65; 182; 183; 184; 153; 154; 110; 109; 108; 137; 136; 108; 107; 90; 215; 216; 180; 151; 1469; 179; 104; 178; 117; 1468; 1467; 103; 86; 87; 89; 106; 105; 62; 44; 45; 26; 46; 64; 8; 25; 27; 9; 258; 134; 3; 217; 1576; 1582, 1162, 1289, 1495, 1528, 1566, 1534, 1535, 1459, 1529, 1530, 1536, 1493, 1494; 1690; 1691; 1692; 1576; 1681; 1656; 1667; 1660	1.280.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
10	Vị trí khác	Khối 1			10	628; 631; 209; 1409; 1338; 515; 1423; 481; 514; 480; 1410; 206; 1407; 207; 1408; 208; 1582; 1581	1.280.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
11	Đường TL 542C	Khối 1 TL 542C			14	57, 77, 101, 102, 123, 124, 143, 144, 161, 162, 195, 196, 269, 270, 228, 309, 308, 310, 347, 348, 349, 350, 379, 380, 381, 382, 409, 410, 432, 433, 461, 489, 490, 518, 550, 575, 612, 613, 648, 649; 1493; 1494; 159; 1649; 1486; 1488; 1713; 1714; 1552; 1715; 1716; 1633.	3.780.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế

TT	Đường phố (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
12	Đường tránh Vinh	Khối 1			10	1113; 1140 và các thửa còn lại bám mặt đường	4.000.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
13	Đường TL 542c	Khối 1 TL 542C			10	1224; 1225; 1260; 1261; 1297; 1298; 1340; 1368; 1398; 1397; 1415; 283, 833, 1113; 1632;1391; 1321; 1503	3.780.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
14	Vị trí khác	Khối 1			10	1223; 1259; 1296; 1339; 1367; 1396; 1414; 1222, 282; 1590;1636; 1872; 1784.	1.380.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
15	Vị trí khác	Khối 1			10	1383	1.280.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
16	Vị trí khác	Khối 1			14	16; 17; 18; 37; 74;	1.280.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
17	Vị trí khác	Khối 1			10	1112; 1221; 1295; 1294; 1338; 1337; 1366; 1413; 281; 280; 632;	1.280.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
18	Vị trí khác	Khối 1			14	15; 36; 73; 53; 1600.	1.280.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
19	Vị trí khác	Khối 1			10	279, 1412, 1365, 1183, 1219, 1255, 1138, 1137, 1395, 1394	1.280.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
20	Vị trí khác	Khối 1			10	1292, 1333, 1391, 1389, 1388, 1410, 1220, 1390, 1434, 1411, 1392, 1363, 1364, 1336, 1293, 1258, 1256, 1257, 1335	1.280.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
21	Vị trí khác	Khối 1			10	1329, 1287, 1288, 1250, 1214, 1181, 1134, 1135, 1136, 1182, 1216, 1218, 1254, 1252, 1253, 1291, 1334, 1290, 1289, 1332, 1362, 1330, 1331, 276, 277, 278, 1251, 1585; 1592, 211; 1593, 1289; 1784.	1.280.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế

TT	Đường phố (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
22	Đường TL 558	khối 2 TL 558			14	612, 648; 1528; 1529; 1530; 1531; 1532;	3.780.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
23	Đường 559	khối 2			14	1502, 1503	3.780.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
24	Vị trí khác	khối 2			14	613, 649	1.180.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
25	Vị trí khác	khối 2			14	576, 614; 1668.	1.180.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
26	Vị trí khác	khối 2			14	615, 577, 1485, 616, 551, 578, 617, 579, 664, 522, 552, 618, 581, 580, 553, 524, 465, 493, 494, 582, 559, 554, 556, 555, 495, 466, 416, 468, 557, 527, 596, 411, 471, 443, 444, 418, 392, 445, 447, 364, 473, 498, 500, 499, 530, 475, 446, 395, 421, 420, 393, 394, 645, 587, 586, 622, 629, 690, 689, 585, 621, 584, 583, 620, 658, 657, 656, 727, 726, 725, 768, 767, 619, 655, 688, 654, 653, 652, 651, 687, 686, 723, 724, 766, 685, 684, 683, 323, 322, 321, 320, 366, 365, 391, 386, 390, 389, 415, 410, 439, 497, 417, 442, 470, 528, 558, 529, 653, 582, 470, 474, 475, 339, 654, 663, 464, 440, 364, 367, 243, 286, 285, 626, 526, 564, 659, 392, 529, 769, 441, 663; 1538; 1539; 1540;469; 1589, 1615, 1603, 1598, 1500, 1549, 1548; 1632; 1662; 1653;1652.	1.180.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế

TT	Đường phố (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
27	Vị trí khác	khối 2			14	492, 388, 525, 319, 384, 205, 206, 207, 208, 243, 769, 623, 285, 526, 469, 472, 496, 419, 284, 444, 622, 395, 495, 498	1.180.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
28	Vị trí khác	khối 2			14	438, 386, 283, 317, 359, 360, 384, 167, 166, 165, 204, 164, 242, 203, 202, 283, 282, 317, 318, 363, 362, 387, 361, 350, 369, 357, 319, 356, 385, 415, 413, 414, 384, 412, 241, 281, 280, 279, 315, 355, 354	1.180.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
29	Vị trí khác	khối 2			14	354, 355, 315, 279, 280, 281, 240, 241, 242, 202, 203	1.180.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
30	Vị trí khác	khối 2			15	77, 78, 79, 100, 153, 221, 220, 217, 255, 126, 127, 155, 185, 222, 186, 187, 259, 224, 225, 261, 297, 298, 328; 329, 330, 331, 296, 374, 405, 375, 335; 334, 260, 48, 49, 63, 64, 65, 849, 373; 406; 407; 408; 444; 853; 864, 865, 863, 841, 843, 840, 846, 845, 842, 829; 875; 876; 860; 859; 874; 848; 845; 869.	1.380.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
31	Đường QL46	Khối 3			4/1000	101; 100; 98; 97; 87; 85; 86; 99	7.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
32	Vị trí khác	Khối 3			4/1000	107; 108;109	2.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế

TT	Đường phố (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
33	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Khối 3 Đ N V Trổi			7	652; 662; 689; 688; 711; 710; 734; 735; 775; 791; 836; 856; 857; 278; 910; 948; 984; 1024; 1061; 1143; 1193; 1226; 685; 708; 709; 1292; 1293; 878, 1291	6.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
34	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Khối 3 ĐNVT			10	18; 44; 73; 74; 101; 133; 164; 165; 196; 267; 268; 308; 346; 347; 427; 473; 505; 541; 579; 659; 693; 731; 792; 620; 1586; 1622; 1500, 1621, 1470, 828, 1552; 1774; 1762; 1750; 1568.	6.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
35	Vị trí khác	Khối 3			4/1000	115; 116; 117; 121; 114; 113; 112; 111; 110; 124; 118; 119; 125; 126; 127; 128; 129; 130; 120; 122; 123; 109;	2.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
36	Vị trí khác	Khối 3			4/1000	131; 132; 142; 143; 144; 145; 140; 141; 149; 139; 138; 137; 136; 135; 134; 146; 147; 148; 152; 153; 154; 155; 156; 157; 158; 159; 161; 150; 151; 162; 163; 164; 168; 169; 167; 166; 160; 170; 171; 133; 165; 174, 215	2.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
37	Vị trí khác	Khối 3			10	22; 46; 77; 105; 135; 167; 238; 237; 272; 310; 349; 430; 477; 508; 545; 546; 581; 623; 1423;1432, 478, 311, 460, 136, 79, 1425, 1653, 166, 1643, 1551, 507, 1460, 1535, 508	2.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế

TT	Đường phố (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
38	Đường TL 558	Khối 3 Đường 542C			7	340; 1114; 1113; 1254; 1153; 1152; 1156; 1157; 1115; 1116; 1117; 1071;1072; 1030; 1031; 1032; 992; 958; 959; 960; 932; 933; 1112; 1154; 1070; 1029; 1027; 1028; 989; 990; 956; 957; 930; 929; 931; 894; 89;	6.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
39	Đường TL 558	Khối 3 Đường 542C			10	23; 107; 79; 169; 202; 275; 1440; 313; 392; 393; 431; 391; 479; 510; 547; 582; 583; 662; 696; 1442; 761; 735; 736; 470; 699; 698; 738; 137; 210; 170; 171; 172; 245; 244; 243; 316; 317; 351; 352; 353; 700; 701; 663; 666; 630; 629; 593; 588; 435, 1451, 586, 522, 550, 549, 516, 513, 483, 436, 394 ; 892	6.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
40	Vị trí khác	Khối 3			10	48; 47; 106; 136; 201; 241; 242; 274; 312; 273; 240; 178; 390; 509; 661; 734; 79; 136; 345; 344; 343; 341; 380; 381; 342; 382; 384; 385; 419; 421; 422; 424; 385; 586; 552; 550; 549; 516; 513; 483; 334; 436; 435; 397; 398; 395; 1536	2.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
41	Vị trí khác	Khối 3			10	199; 200; 239; 341; 350, 1694, 1674	2.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
42	Vị trí khác	Khối 3			7	795; 985; 1062; 1144; 1155; 858; 879; 1104; 1146; 1194; 1227, 1282.	2.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế

TT	Đường phố (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
43	Vị trí khác	Khối 3			10	20; 19; 45; 75; 102; 165; 1425; 269; 309; 25; 387; 388; 474; 506; 542; 1426; 621; 694; 695; 732; 103; 1570; 1461, 169, 1461, 1645, 1644, 1646, 1684, 1683, 25, 543, 544, 1531; 1781; 1782; 1448; 1717; 1899; 1644; 1646; 1776; 1530; 1724; 1755; 1756.	2.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
44	Vị trí khác	Khối 3			7	859; 880; 1246; 950; 630; 1106; 1147; 1195; 1196; 1231; 1313; 1148; 949, 1197, 1233	2.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
45	Vị trí khác	Khối 3			10	21; 76; 104; 134; 1107; 1148; 1197; 166; 197; 236; 271; 270; 348; 389; 428; 429; 476; 507; 543; 580; 622; 660; 733; 1576;	2.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
46	Vị trí khác	Khối 3			10	1551; 430, 135, 1649, 1650, 1530, 1536, 272, 1540; 1567; 1713; 1540; 1894; 1895.	2.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
47	Vị trí khác	Khối 3			7	881; 911; 912; 913; 986; 1108; 1149; 1232; 882; 806; 884; 915; 916; 917; 918; 951;1063; 1109; 1240; 1198; 1233; 1304; 1307; 1062; 1306; 1303; 1305; 1107; 1341; 1326; 1329; 1328; 1327; 1432; 1433; 1328.	2.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
48	Vị trí khác	Khối 3			10	Lô số 10, 11 đến lô số 19, 20	2.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế

TT	Đường phố (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
49	Vị trí khác	Khối 3			10	215, 216, 176, 212, 214, , 213, 247, 248, 285, 286, 287, 239, 262, 261, 409, 438, , 519, 547, 487 , 563, 594, 595, 638, 639, 640, 668, 667, 702, 705, 703, 704	2.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
50	Vị trí khác	khối 8			10	190; 260; 261; 304; 302; 376; 377; 375; 374; 452; 469; 457; 497; 498; 458; 567; 568; 533; 648; 610; 611; 680; 682; 649; 684; 683; 724; 754; 725; 755; 784; 783; 820; 819; 818; 916; 993; 979; 981; 960; 496; 366; 1587; 781; 1604; 1605; 1565; 1566; 458; 1600; 1603; 1591; 1601, 1464, 1463, 1462, 1461, 1689, 1558, 1532, 1533, 1566, 1573, 1553, 1564, 1565, 1536, 1573, 147, 148; 1804; 1793; 1587; 1733; 1677; 1696.	1.380.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
51	Vị trí khác	Khối 8			6	94; 95; 102; 103; 89; 90;	1.380.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
52	Vị trí khác	Khối 8			9	34;	1.380.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
53	Vị trí khác	Khối 8			10	526; 645; 107; 605; 723	1.380.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
54	Vị trí khác	Khối 8			9	352	1.380.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
55	Vị trí khác	Khối 8			10	80; 814; 815; 1437; 454	1.380.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế

TT	Đường phố (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
56	Vị trí khác	Khối 8			9	8; 9; 14; 12; 27; 21; 22; 15; 16; 24; 28; 25; 29; 36; 35; 33; 32; 31; 38; 39; 351; 44; 43;37; 52; 42; 41; 40; 51; 30; 20; 87; 88; 92; 101; 99; 98; 106; 113; 369; 368; 367; 1461; 1588; 366; 375, 354, 360, 80, 366, 354, 100	1.380.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
57	Vị trí khác	Khối 8			10	1526, 1527, 1528, 1529, 1530, 1531, 1533, 1534, 1535, 1536, 1537	1.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
58	Vị trí khác	Khối 8			10	447; 491; 492; 527; 562; 604; 644; 493; 528; 494; 563; 564; 565; 606; 607; 608; 678; 677; 717; 716; 647; 679; 720; 721; 782; 817; 816; 853; 781; 780; 852; 530; 529; 566; 609; 1590; 648; 1610, 1449, 1550, 1539, 1533; 1703; 1704; 1603.	1.380.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
59	Vị trí khác	Khối 4			10	295; 369; 412; 446; 525; 561; 603; 674; 751; 1572; 1559; 830	1.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
60	Vị trí khác	Khối 4			10	255; 367; 560; 368 446, 525; 1444	1.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế

TT	Đường phố (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
61	Vị trí khác	Khối 4			11	4; 5; 38; 37; 36; 81; 82; 101; 100; 114; 115; 151; 152; 169; 185; 184; 199; 261; 219; 236; 245; 258; 257; 272; 281; 282; 297; 296; 310; 332; 334; 341; 355; 354; 83; 246;323, 343, 114, 201;769; 775; 776; 777; 752; 745; 737; 765; 1341; 782, 13, 825, 729, 730, 740; 852.	1.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
62	Vị trí khác	Khối 4			11	133; 134; 135; 149; 168; 183; 218; 226; 280; 295; 322; 334; 353; 372; 354; 324; 325; 311; 220; 79; 340; 116; 102; 13; 356; 393; 407; 373; 37; 256;143, 374, 357, 256, 339, 356, 357; 736; 819; 820; 826; 829; 372; 370; 736; 746; 747; 838; 857; 858; 864; 827; 778; 880; 856; 866; 779; 848; 849; 870; 825; 868.	1.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
63	Vị trí khác	Khối 4			11	137; 292	1.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
64	Vị trí khác	Khối 4			8	204; 206; 227; 199; 200; 201; 236; 258; 257; 283; 284; 285; 287; 238; 239; 229; 211; 212; 207; 223; 224; 235; 253; 254; 276; 303;212, 287; 256; 340; 335, 317; 316; 322; 355; 335; 354; 352; 358; 359; 360; 361; 351.	1.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
65	Vị trí khác	Khối 4			8	202; 208;	1.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế

TT	Đường phố (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
66	Vị trí khác	khối 10			7	552; 528; 572; 1245; 594; 593; 624; 1243; 626; 622; 623; 634; 635; 646; 620; 1244; 636, 313, 339, 375, 432, 452, 475, 491, 509, 508, 507; 1299; 1298; 1297; 1304; 1346; 1345; 1314, 1271, 1272, 1258; 1444; 1445.	1.780.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
67	Vị trí khác	khối 10			7	396; 413, 156 ; 1310; 1311; 375, 1276, 1275, 1310; 1311; 1427; 1586; 1585; 1584; 1409; 1411; 1447; 1414; 1436.	2.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
68	Vị trí khác	khối 10			7	191, 210, 231, 232, 34; 35; 64; 65; 126;156; 295	1.780.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
69	Vị trí khác	khối 10			8	114; 122; 124; 133; 139; 148; 149; 143; 162; 150; 123; 156; 163; 343, 341, 323.	1.780.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
70	Vị trí khác	khối10			8	342, 157, 140, 134, 128, 324, 115	2.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
71	Vị trí khác	khối 10			4	351; 352; 383; 382; 348; 419; 420; 402; 463; 442; 441; 462; 460; 461; 508; 509;421 485; 486; 510; 534; 535; 536; 564; 594; 622; 623; 650; 677; 706; 678; 1306, 1300, 1295, 1308, 1297, 1305, 1304,	1.780.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế

TT	Đường phố (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
72	Vị trí khác	khối 10			4	708; 709; 710; 684; 655; 712; 740; 738; 737; 772; 803; 774; 741; 808; 807; 806; 653; 835; 833; 857; 892; 926; 893; 953; 894; 859; 895; 896; 929; 987; 954; 989; 955; 956; 988; 1029; 1056; 1272; 1030; 1031; 1032; 1057; 1059; 1090; 1091; 1127; 1165; 1164; 1163; 1162; 654; 1126; 1125; 1087; 1196; 739; 805; 628; 421; 1225; 770; 736; 771; 1335; 1228; 1229; 1230; 1330; 1329; 1319; 1336; 1337; 1310; 1327; 1294; 1625; 1540; 1541; 1542; 1543; 1468; 1469; 1470; 1593; 1395; 1394; 1438; 1937; 1591; 1592; 1505; 1504; 1488; 1526; 1525; 1506; 1507; 1420; 1421; 1400; 1471; 1388; 1306; 1572; 1577; 1576; 1684; 1685; 1686	1.780.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
73	Vị trí khác	khối 10			4	1229;1263;1228;1227;1197;1261;1262 ;1165; 1163; 1162; 1196; 1225; 1164	1.780.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
74	Vị trí khác	Khối 5 Đường 542E			4	718; 751; 752; 782; 819; 839; 840; 869; 905; 906; 1002; 1038; 1106; 1140; 1173; 1206; 1207; 1238; 888;1105;1346; 1347; 939, 1303; 1524; 1622; 1313; 1557; 1558; 1314; 1548.	4.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế

TT	Đường phố (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
75	Vị trí khác	Khối 5			4	689; 719; 763; 820; 842; 870; 969; 1039; 1069; 1141; 1142; 1174; 1240, 1173, 1295, 1290, 1298	1.780.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
76	Vị trí khác	Khối 5			4	690; 754; 783; 843; 871; 940; 970; 1040; 1070; 1143; 241; 941; 971; 1004; 1041; 753, 1296, 1281.	1.780.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
77	Vị trí khác	Khối 5			4	941; 971; 1004; 1041; 1006; 1007; 1042; 1043; 1106; 1071; 1144; 1145; 1175; 1176; 1208; 1209; 1241; 1242; 1264; 1243; 1325; 1379, 1273	1.780.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
78	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Khối 5 ĐNVTrỗi			7	402; 379; 358; 345; 319; 303; 278; 219; 198; 195; 168; 136; 104; 103; 75; 76; 8; 196; 1320; 1252; 1253; 1302; 1600; 1601.	6.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
79	Vị trí khác	Khối 5			7	403; 380; 359; 346; 320; 304; 240; 220; 197; 169; 105; 77; 45; 9; 1293; 129; 1289; 1292	1.780.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
80	Vị trí khác	Khối 5			7	404; 381; 1239; 321; 280; 242; 198; 170; 106; 46, 1362, 1278, 1260, 1270, 1277, 1552,	1.780.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế

TT	Đường phố (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
81	Vị trí khác	Khối 5			7	382; 383; 363; 362; 347; 323; 322; 306; 283; 282; 281; 221; 243; 199; 173; 172; 171; 108; 107; 78; 48; 47; 12; 11; 10; 174; 175; 176; 177; 178; 179; 180; 181; 142; 201; 202; 222; 223; 182; 203; 245; 246; 249; 250; 255; 252; 251; 247; 228; 287; 266; 380; 381; 384; 405; 203; 1552; 360, 1360, 1275, 1261, 1290, 1156, 1255, 826; 1578; 1568; 1603; 1225	1.780.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
82	Đường 542E	Khối 6 Đường 542E			1	8; 16; 25; 39; 67; 102; 117; 147; 179; 198; 193; 268; 214, 216, 278, 200, 199; 250	3.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
83	Vị trí khác	Khối 6			1	9; 17; 26; 56; 68; 87; 131; 149; 159; 180; 194; 119; 275; 276; 277; 212; 202; 211; 199	1.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
84	Vị trí khác	Khối 6			1	3; 10; 27; 40; 71; 69; 103; 195; 267; 266;	1.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
85	Vị trí khác	Khối 6			1	4; 5; 11; 12; 18; 74; 75; 89; 104; 72; 120; 132; 160; 181; 196; 197; 209; 251; 252; 270; 272; 269; 273	1.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
86	Vị trí khác	Khối 6			1	42; 41; 73; 133; 259; 557; 29; 186	1.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
87	Đường 542E	Khối 6 Đường 542E			3	13; 27; 43; 78; 90; 104; 105; 116; 133; 141; 149; 162; 171; 180; 193; 194; 217; 225; 226; 249; 498; 248; 245; 525; 535; 530; 528; 533; 532; 534; 1367; 1368; 1369; 1370; 198	3.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
88	Vị trí khác	Khối 6			3	62; 79; 91; 106; 117; 119; 134; 142; 150; 501; 499	1.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế

TT	Đường phố (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
89	Vị trí khác	Khối 6			3	29; 30; 14; 92; 61; 190; 191; 201; 192; 500; 1374	1.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
90	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Khối 6			4	658; 632; 603; 578; 577; 550; 521; 494; 495; 472; 471; 448; 428; 407; 389;362; 1365; 1293; 1513; 1510; 1511; 1579; 1497; 1519; 1516; 1002, 1038; 1105; 1140; 1173; 1206 và các thửa còn lại bám mặt đường Nguyễn Văn Trỗi	4.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
91	Vị trí khác	Khối 6			4	5; 6; 4; 24; 22; 26; 1331	1.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
92	Vị trí khác	Khối 6			4	202; 224; 242; 293; 312; 335; 241; 292; 408; 429; 449; 497; 496; 522; 579; 604; 633; 659; 1332; 1333; 1366; 1363; 1376; 1375; 1374; 1292; 1283; 1280; 1286; 1562; 1563; 1573; 1484; 1421; 1598; 1599; 1600; 1601; 1366	1.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
93	Vị trí khác	Khối 6			4	690; 660; 636; 635; 634; 606; 605; 523; 410; 409; 363; 1348; 1509; 1508; 1486; 1590; 1503	1.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
94	Vị trí khác	Khối 6			2	111; 96; 126; 142; 143; 145; 158; 165; 147; 127; 128; 176; 186; 185; 110; 215; 214;213; 303; 301; 300; 361; 355; 315; 308; 346; 374; 369; 377; 376; 378; 380.	1.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
95	Vị trí khác	Khối 6			2	146; 112; 113; 99; 200; 216; 217; 245; 246; 247; 248; 293; 276; 296; 275; 274; 308; 289	1.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế

TT	Đường phố (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
96	Đường QL46	Khối 7			2/1000	1; 2; 3; 4; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 13; 14; 15; 16; 17; 27; 28; 29; 30; 31; 32; 33; 34; 35; 69; 70; 71; 63; 59; 74; 75; 76; 77	6.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
97	Vị trí khác	Khối 7			3/1000	17; 18; 19; 20; 21; 22; 23; 24; 25; 26; 27; 28; 29; 30; 31; 32; 33; 40; 156	5.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
98	Vị trí khác	Khối 7			2/1000	18; 20; 5; 21; 22; 23; 24; 25; 26; 40; 41; 42; 43; 44; 45; 46	3.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
99	Vị trí khác	Khối 7			3/1000	34; 35; 60; 61; 62; 63; 64; 65; 37; 66; 67; 39; 61; 36	3.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
100	Vị trí khác	Khối 7			2/1000	19; 37; 38; 39; 47; 48; 49; 50; 51; 52; 53; 36	3.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
101	Vị trí khác	Khối 7			3/1000	57; 58; 59; 81; 83; 84; 85; 86; 87; 106; 69; 68	3.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
102	Vị trí khác	Khối 7			3/1000	38; 80	3.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
103	Đường QL46	Khối 7			3/1000	41; 42; 43; 44; 45; 46; 47; 48; 49; 50; 51; 52; 53; 54; 55; 56; 135	6.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
104	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Khối 7			3/1000	7	4.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
105	Vị trí khác	Khối 7			3/1000	70; 71; 72; 73; 74; 75; 76; 77; 78; 157	3.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
106	Vị trí khác	Khối 7			3/1000	88; 89; 90; 91; 92; 93; 94; 95; 96; 155; 79; 142;143	3.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
107	Vị trí khác	Khối 7			3/1000	97; 113; 101; 102; 103; 104; 105; 120; 121; 107; 108; 109; 110; 111; 112; 100; 36; 68; 69; 144; 158; 159; 167	3.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế

TT	Đường phố (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
108	Vị trí khác	Khối 5			7	1277	3.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
109	Đường QL46	Khối 5 Ql46			4/1000	81; 82; 83; 92; 93; 94; 235; 230; 232	8.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
110	Vị trí khác	Khối 5			4/1000	84	3.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
111	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Khối 5 ĐNVTrỗi			4/1000	16; 5; 4; 3	4.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
112	Vị trí khác	Khối 5			4/1000	51; 52; 53; 54; 55; 56; 57; 58; 50; 39; 38; 40; 41; 27; 42; 28; 29; 30; 44; 43; 31; 32; 33; 35; 34; 46; 45; 47; 48; 60; 59; 26; 10; 11; 12; 13; 14; 15; 47; 62; 63; 64; 49; 36; 37; 25; 24; 9; 8; 7; 6; 2; 23; 22; 21; 20; 19; 18; 17; 1	2.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
113	Vị trí khác	Khối 5			1/1000	39; 40; 41; 42; 43; 44; 45; 46; 32; 33; 38; 37; 30; 29; 28; 21; 20; 16; 15; 19; 26; 27; 34; 36; 1; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 62	2.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
114	Đường QL46	Khối 9 QL46			5/1000	35; 36; 37; 38; 39; 40; 41; 42; 56; 57; 58; 59; 60	8.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
115	Vị trí khác	Khối 9 QL46			5/1000	18; 23; 24; 25; 26; 370; 501	2.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
116	Đường QL46	Khối 9 QL46			5/1000	70; 96; 99; 71; 72; 73; 102; 103; 104; 106; 107; 108; 133; 134; 135	8.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
117	Vị trí khác	Khối 9			5/1000	97; 131; 101; 105; 96	3.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
118	Vị trí khác	Khối 9			5/1000	154; 155; 132; 156; 158; 157; 160; 159; 100; 352; 367; 352	2.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
119	Vị trí khác	Khối 9			5/1000	177; 178; 180; 181; 123	2.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế

TT	Đường phố (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
120	Đường QL46	Khối 9 QL46			5/1000	32; 33; 51; 52; 67; 68; 53; 54	8.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
121	Vị trí khác	Khối 9			5/1000	47; 48; 65; 82; 83; 84; 85; 86; 87; 88; 89; 90; 91; 92; 93; 94; 95; 96; 69; 189	3.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
122	Vị trí khác	Khối 9			5/1000	124; 125; 126; 127; 128; 129; 152; 153; 130; 119; 120; 152; 81; 121; 122;	3.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
123	Vị trí khác	Khối 9			5/1000	150; 171; 172; 173; 174; 151; 175; 176; 146; 147; 148; 149; 167; 168; 169; 208; 207; 206; 205; 204; 203; 202; 201; 200; 199; 198; 197; 170; 196; 195; 369; 371; 380	2.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
124	Đường TL 558	Khối 9 TI Đường 542C			5/1000	20; 19; 29; 28; 27; 45; 44; 43; 63; 62; 61; 76; 75; 74; 113; 112; 111; 110; 138; 137; 136; 163; 162; 161; 185; 184; 183; 182; 16; 34; 21;18; 48; 50; 12; 78	7.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
125	Đường TL 558	Khối 9 TI Đường 542C			5/1000	78; 77; 115; 114; 142; 141; 140; 139; 165; 164; 188; 187; 186; 49; 1031	7.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
126	Vị trí khác	Khối 9			5/1000	79; 118; 116; 145; 143; 144; 166; 190; 191; 192; 193; 194	2.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
127	Vị trí khác	Khối 9			5/1000	225; 226; 217; 209; 210; 211; 119; 212; 213; 216; 232; 219; 220; 221; 214; 215; 223; 222; 230; 229; 228; 233; 227; 234; 218; 226; 232	2.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế

TT	Đường phố (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
128	Đường QL46	Khối 9 QL46			6/1000	5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 13; 14; 15; 17; 18; 19; 20; 21; 22; 26; 27; 28; 29; 30; 40; 41; 145; 42; 43; 58; 59; 60; 61; 62; 63; 64; 80; 81, 98, 99; 87; 146; 147; 148; 149; 151; 153; 152; 206; 248, 193	8.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
129	Đường QL46	Khối 4 QL46			6/1000	23; 24; 25; 32; 33; 34; 35; 36; 37; 38; 39; 50; 51; 52; 53; 54; 55; 56; 57; 73; 74; 75; 76; 78; 79; 80; 94; 95; 112; 128; 129; 130; 77; 96, 127, 144; 180; 219.	8.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
130	Vị trí khác	Khối 4			6/1000	31; 44; 45; 46; 47; 48; 49; 70; 71; 72; 89; 90; 91; 92; 93; 110; 111; 20; 185; 192;191	3.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
131	Vị trí khác	Khối 4			6/1000	65; 66; 67; 68; 69; 85; 86; 88; 107; 108; 109; 121; 122; 123; 124; 125; 126	2.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
132	Vị trí khác	Khối 4			6/1000	82; 83; 84; 102; 103; 104; 105; 106; 118; 119; 120; 159; 136; 137; 138; 139; 140; 141; 142; 143;135	2.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
133	Vị trí khác	Khối 4			6/1000	224	3.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
134	Vị trí khác	Khối 4			6/1000	231	3.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
135	Vị trí khác	Khối 4			7/1000	100; 101; 113; 114; 115; 116; 117; 131; 132; 133; 134	3.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
136	Vị trí khác	Khối 4			7/1000	1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 13; 14	3.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
137	Vị trí khác	Khối 4			8	318; l« sè 38 39, 40, 41, 42, 1, 2; 501; 500, 319	3.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế

TT	Đường phố (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
138	Đường TL 558	Khối 3 TL Đường 542C			10	735; 763; 764; 762; 799; 798; 797; 835; 834; 866; 865; 864; 1431; 893; 892; 922; 921; 920; 946; 945; 1434; 1433; 891; 858; 859; 860; 862; 861; 863; 831; 832; 833; 794; 795; 796; 1430; 759; 760; 761; 1360; 919	6.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
139	Vị trí khác	Khối 3			10	800; 836; 868; 867; 894; 924; 923; 947; 793; 830;181; 917; 918; 944	1.980.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
140	Vị trí khác	Khối 3			10	869; 896; 895; 929; 925; 1435; 964	1.980.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
141	Vị trí khác	Khối 3			10	792; 828;837; 872; 801; 927; 949; 969; 928	1.980.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
142	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Khối 3			10	828, lô số 1 đến lô số 17 MBPL đường Nguyễn Văn Trỗi	6.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
143	Vị trí khác	Khối 3			10	965; 983; 984; 985; 999; 1000; 1001; 1002; 1003; 1016; 1017; 1018; 1028; 1015	1.980.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
144	Vị trí khác	Khối 3			10	Lô số 1 đến lô số 21, MBPL vùng Ao Đông; 1672; 1465; 1545	1.980.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
145	Vị trí khác	Khối 3			15	3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 14; 10; 11; 12; 13; 15	1.980.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
146	Vị trí khác	Khối 1			13	164; 475; 205; 46	1.180.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
147	Vị trí khác	Khối 1; 8			10	1359; 456; 992	3.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
148	Vị trí khác	Khối 1; 5			14	689; 46	3.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
149	Vị trí khác	Khối 2			15	254	3.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế

TT	Đường phố (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
150	Vị trí khác	Khối 4			11	199	3.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
151	Vị trí khác	Khối 10			4	927	3.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
152	Vị trí khác	Khối 2			14	713	3.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
153	Vị trí khác	Khối 3			10	236; 48; 23	4.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
154	Vị trí khác	Khối 5			7	184; 227	3.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
155	Vị trí khác	Khối 5			4	1174	3.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
156	Vị trí khác	Khối 6			3	161; 190; 191	3.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
157	Vị trí khác	Khối 4			8	121; 122	4.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
158	Vị trí khác	Khối 1			10	1370	3.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
159	Vị trí khác	Khối 3			10	107; 1065; 986	5.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
160	Vị trí khác	Khối 5			4/1000	48; 13	5.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
161	Vị trí khác	Khối 3			10	946	5.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
162	Vị trí khác	Khối 3			1	578; 577; 574; 575	6.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
163	Đường tránh Vinh					Bao gồm tất cả các thửa bám mặt đường Tránh thành phố Vinh còn lại	4.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
164	Vị trí khác	Khối 5+3			4/1000	71; 65; 70; 73; 61; 68; 67; 66; 95; 103; 96; 102; 90; 99; 104; 105; 91;89; 173; 105	5.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế

TT	Đường phố (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
165	Vị trí khác	Khối 9			5/1000	31; 21; 16; 12; 50; 34; 48; 64; 144	5.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
166	Đường TL 542c	Đồng đìn Khối 1; 2			14	Lô số 1; 2; 3; 4; 7;8; 9; 10; 11; 12; 1751; 1752; 1753; 1695	3.780.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
167	Đường TL 542c	Đồng đìn Khối 1; 2			14	Lô số 5; 6; 13	4.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
168	Đường TL 542c	Đồng đìn Khối 1; 2			14	Lô số 14; 15; 16; 17; 20; 21; 22; 23; 24; 18; 25; 1770; 1712	2.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
169	Đường TL 542c	Đồng đìn Khối 1; 2			14	Lô số 19	2.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
170	Đường TL 542c	Đồng đìn Khối 1; 2			14	Lô số 26; 27; 28; 30; 31; 32; 33	1.780.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
171	Vùng QH	Vùng Đồng Mác khối 9			7	lô số 1	7.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
172	Vùng QH	Vùng Đồng Mác khối 9			7	Lố số 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8 ; 9	5.780.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
173	Vùng QH	Vùng Đồng Mác khối 9			7	Lố số10;	6.380.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
174	Vùng QH	Vùng Đồng Mác khối 9			7	Lô 11; 14	6.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
175	Vùng QH	Vùng Đồng Mác khối 9			7	Lô sô 12; 13; 15; 24; 25; 28	5.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
176	Vùng QH	Vùng Đồng Mác khối 9			7	Lô số ; 16; 1718; 19; 20; 21; 22; 23; 26; 27	5.080.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
177	Vùng QH	Vùng Mộ Rộ khối 3			7	Lô số: 1	9.580.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
178	Vùng QH	Vùng Mộ Rộ khối 3			7	Lô số: 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8 ; 9 ; 10 ; 11 ; 12 ; 13 ; 14 ; 15; 16; 17; 18; 19 ; 20; 21; 22; 23; 24 ; 25; 26	5.180.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
IV	**HƯNG NGHĨA**							

TT	Đường phố (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
1	Đường xóm	xóm 1				710, 803, 618, 689, 711, 757, 654, 653, 614, 528, 529, 488, 617, 616, 576, 598, 713, 656, 655, 781, 532, 490, 489, 575, 509, 510, 638, 237, 397, 272, 229, 254, 190, 114, 444, 409, 475, 474, 491, 511, 555, 577, 410, 599, 672, 657, 714, 673, 476, 619, 446, 862 , 411, 398, 442, 461, 462, 448, 399, 658, 716, 338, 690, 320, 362, 375, 339, 298, 297, 299, 274, 196, 150, 341, 300, 340, 413, 715, 494, 377, 450, 429, 430, 415, 378, 379, 736, 400, 342, 427, 759, 822, 637, 780, 449, 445, 441, 463, 500, 390, 433, 400, 1438, 477, 492, 493, 513, 514, 534, 535, 558, 580,233,804,1153, 477, 492, 493, 513, 514, 534, 535, 558, 580, 512, 578, 556, 557, 600, 601, 619, 602, 579 lô số 01, 02, 03, 04;	500.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
2	Đường xóm	xóm 1				118, 132, 173, 195, 233, 235, 273, 295, 294, 337, 336, 424, 394, 423, 459, 374, 408, 395, 396, 361, 256, 414, 174, 296, 407, 01, 02, 15, 35, 50, 68, 67, 85, 34, 14. 301, 343	500.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế

TT	Đường phố (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
3	Đường xóm	xóm 1				236, 197, 154, 216, 194, 152, 130, 172, 70, 129, 101, 115, 86, 69, 37, 73, 103, 116, 17, 4, 36, 52, 131, 117, 102, 151, 191, 113, 112, 100, 192, 231, 193, 230, 225, 232, 293, 292, 472, 460, 758, 440, 291, 508, 442, 443, 574, 358, 573, 530, 373, 335, 363, 618, 636, 71, 393 ,357, 334, 332, 356, 319, 333, 290, 269, 270, 253, 271, 214, 213, 228, 252, 251, 289, 318, 319, 226, 248, 209, 185, 227, 210, 251, 212, 186, 187, 170, 182, 147, 169, 185, 209.128, 147, 169, 185, 209, 170, 167, 186, 211, 210, 227, 226, 219, 189, 214, 213, 228, 252, 251, 290, 250, 289, 318, 319, 332, 356, 336, 357, 334, 253, 188, 270, 269,	500.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
4	Đường xóm	xóm2				1335	500.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
5	Đường xóm	xóm 1				77, 82, 86, 87, 88, 91, 96.	500.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
6	Đường xóm	xóm 2				400, 414	500.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế

TT	Đường phố (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
7	Đường xóm	xóm 2				1075, 1089, 1008, 1042, 1057, 1133, 1260, 1026, 1230, 1201, 1094, 1166, 1189, 1123, 1272, 1191, 1168, 1245, 1305, 1329, 1153, 1216, 1331, 1188, 1108, 1090, 1190, 1167, 1135, 1134, 1244, 1194, 1343, 1107, 1077, 1076, 1315, 1316, 1059, 1228, 1273, 1243, 1192, 1377, 1360, 1276, 1341, 1175, 1328, 1025, 1106, 1200, 1261, 1242, 1215, 1378, 1322, 1295, 1246, 1330, 1262, 1027, 1232, 1093, 1026, 1053, 1212, 1229, 1177, 1126, 1231, 1202, 1193, 1233, 1217, 1136, 1304, 1170, 1028, 1060, 1054, 8855, 1213, 1271, 792, 1214, 1277, 1275, 1176, 1274, 1291, 1056, 1467, 950, 954, 1012, 1013, 1060, 1046, 1043, 1044, 1027, 1028, 1010, 1011, 972, 971, 970, 969, 997, 996, 1043, 973 lô số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10	500.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
8	Đường 8B	xóm 2				1004, 1073, 1122, 1074, 1052, 1041, 1023, 1022, 1005, 990, 946, 989, 965, 907, 889, 856, 827, 820, 774, 754, 744, 733, 708, 673, 662, 683, 697, 707, 717, 732, 743 (đường 8B)	3.000.000	Điều chỉnh tăng theo giá thị trường

TT	Đường phố (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
9	Đường xã	xóm 2				1411, 1344, 1333, 1283, 1306, 1296, 1286, 1249, 1264, 1237, 1206, 1190, 1195, 1137, 1139, 1112, 1081, 1080, 1047, 1029, 955, 1111, 1395, 1441,1572, 1573, 999, 1588, 1589, 1590, 1446	1.000.000	Điều chỉnh giá đúng theo vị trí đường xã
10	Đường liên thôn	xóm 2				1154, 1204, 1247, 1179, 1219, 1220, 1248, 1281, 1397, 1280, 1205, 1461, 1128, 1447, 1334, 1441, 1279, 1157, 1318, 1155, 1342, 1317, 1308, 1063, 1294, 1265, 1178, 1462, 1100, 1290, 1449, 1463, 1098, 1415, 1361, 1413, 1417, 1099, 1380, 1430, 1240, 1346, 1347, 1345, 1319, 1362, 1029, 1379, 1320, 1286,	500.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
11	Đường liên thôn	xóm 2				1456, 1129, 1363, 1223, 1309, 1252, 1297, 1251, 1064, 1284, 1238, 1288, 1284, 1266, 1221, 1239, 1265, 1207, 1181, 1140, 1110, 1079, 1465, 1466, 1267, 1398, 1467,1397lô số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16;	500.000	BS thửa đất và điều chỉnh giá cho phù hợp với thị trường
12	Đường xóm	Xóm 2				438,468,484,497,	500.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
13	Đường xóm	xóm 2				31, 29, 30, 64, 63	500.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế

TT	Đường phố (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
14	Đường T16, vùng rú	xóm 2				222 ,212, 196 ,220	500.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
15	Đường xóm	xóm 2				915, 916, 874, 831, 808, 797, 777, 745, 736, 720, 700, 685, 686, 699, 698, 735, 846, 785, 1196, 1000, 956, 1014, 1030, 1031, 1032, 1015, 1016,1017, 1067, 1066, 1065, 917	500.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
16	Đường xã	xóm 2				71, 80, 91, 33, 58, 54, 51, 44, 57, 67, 77, 90, 113, 122, 139, 149, 159, 175, 105, 123, 133, 150, 167, 183,192	1.000.000	BS thửa và giá dất đường xã
17	Đường xã	xóm 2				70, 64, 47, 31, 02, 22, 38, 55, 69.	1.000.000	BS thửa và giá dất đường xã
18	Đường xóm	xóm 2				98, 89,70, 76, 97, 121, 138, 158, 148, 104, 120, 75, 79, 191, 69, 74, 88, 94, 112, 157, 95, 166, 182, 66, 201, 193, 204, 196, 195, 176, 177, 168, 170, 202, 203, 119,	500.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
19	Đường xóm	xóm 2				13, 46, 80, 79, 85, 92, 78, 56, 72, 65, 59, 66, 41, 50, 95, 49, 40, 14, 03, 24, 04, 05, 15, 33, 51, 25, 58, 71, 60, 42, 34, 08, 204, 07, 16, 17,150,468 lố số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13;	500.000	BS thửa và Điều chỉnh giá phù hợp với thực tế
20	Đường xóm	xóm 2				1321, 1349, 1348, 1399, 1432, 1431, 1299,	500.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
21	Đường xóm	xóm 2				12, 81	500.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế

TT	Đường phố (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
22	Đường T16, vùng rú	xóm 2				68	500.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
23	Đường xóm	xóm 2				1004, 970, 102, 112, 116, 86, 94, 104, 103, 105	500.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
24	Đường xóm	xóm 2				62, 53, 47, 41, 78, 81, 82, 92, 101, 100, 106, 115, 102, 107, 126, 127, 116, 103, 108, 117, 128, 135, 140, 129, 136, 142, 141, 153, 161	500.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
25	Đường xóm	xóm 2				102, 125, 116, 137, 148,	500.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
26	Đường xóm	xóm 3				332, 340, 381, 418, 434, 323, 324, 309, 296, 267,	500.000	Điều chỉnh cho phù hợp với thực tế
27	Đường 8B	xóm 3				252, 446, 293, 329, 354, 353, 395, 464, 483, 519, 573, 555, 556, 599, 593, 651, 418, 434, 361, lô số 01, 02, 03;	3.000.000	Điều chỉnh giá phù hợp với thực tế

TT	Đường phố (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
28	Đường xóm	xóm 3				825, 817, 818, 772, 764, 765, 773, 782, 740, 715, 741, 742, 695, 716, 672, 696, 682, 649, 614, 661, 591, 632, 615, 553, 537, 592, 500, 538, 501, 444, 425, 481, 462, 392, 372, 426, 393, 339, 373, 340, 307, 274, 291, 259, 217, 158, 218, 203, 260, 79, 90, 67, 29, 252, 465, 504, 557, 636, 634, 574, 594, 619, 633, 664, 675, 653, 652, 618, 617, 663, 428, 866, 888, 929, 855, 839, 816, 790, 768, 749, 801, 802, 788, 814, 815, 824, 836, 837,838, 854, 864, 865, 886, 887, 906, 928, 945,600, 726, 750, 769, 853, 863, 835, 862, 885, 852, 925, 944, 943,573	500.000	Điều chỉnh giá phù hợp với thực tế
29	Đường xóm	xóm 3				471, 488, 449, 520,341.	500.000	Điều chỉnh giá phù hợp với thực tế
30	Đường xóm	xóm 3				235, 248, 276, 294, 309, 204, 220, 236, 249, 263, 277, 173, 194, 205, 272, 221, 237, 250, 159, 222, 132, 195, 176, 174, 91, 143, 175, 60, 104, 61, 105, 33, 68, 80, 45, 358, 161, 428, 430, 466, 485, 484, 467, 468,	500.000	Điều chỉnh giá phù hợp với thực tế

TT	Đường phố (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
31	Đường xóm	xóm 3				374, 375, 376, 359, 360, 361, 362, 342, 343, 676, 554, 665, 677, 488, 674, 666, 667, 325, 635, 620, 575, 654, 410, 578, 622, 623, 576, 577, 584, 523, 505, 520, 102, 447, 522, 526, 412, 172, 101, 396, 353, 355, 78, 66, 413, 449, 470, 487, 308, 507, 542, 580, 581, 543, 525, 558, 544, 202, 625, 603, 620, 638, 604, 582, 605, 659, 10, 561, 606, 596, 562, 510, 490, 626, 583, 564, 511, 491, 452, 415, 399, 433, 451, 489, 20, 508, 358, 295, 310, 341, 264, 296, 311, 312, 331, 265, 251, 266, 278, 313, 343, 342, 362, 361, 360 lô số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12	500.000	Điều chỉnh giá phù hợp với thực tế
32	Đường xóm	xóm 3				471, 414, 432, 398, 616, 434, 621, 484, 130, 450, 20, 58, 44, 359, 376, 374, 375	500.000	Điều chỉnh giá phù hợp với thực tế
33	Đường xóm	xóm 3				521	500.000	Điều chỉnh giá phù hợp với thực tế
34	Đường Lê Xuân Đào	xóm 3				223, 267, 204, 182, 169, 168, 146, 434, 418, 361, 340, 324, 310, 323, 309	2.000.000	Điều chỉnh giá phù hợp với thực tế

TT	Đường phố (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
35	Đường Lê Xuân Đào	xóm 3				Mặt bằng phân lô: Từ lô số 01 đến 24	2.000.000	Điều chỉnh giá phù hợp với thực tế
36	Đường Lê Xuân Đào	Xóm 3				Mặt bằng phân lô: Từ lô số 01 đến 18	2.000.000	Điều chỉnh giá phù hợp với thực tế
37	Vùng Đình	Xóm 3				Mặt bằng phận lô: Từ lô số 01 đến 10;	500.000	Điều chỉnh giá phù hợp với thực tế
38	Đường 8B	Xóm 3				33, 61, 90, 91, 116, 132, 159, 173, 204, 235, 248, 220, 194, 222, 195, 174, 143, 104,105,68, 45, 205, 221, 237, 250, 236, 249, 283, 277, 276, 294, 309 lô số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25;	3.000.000	Điều chỉnh giá phù hợp với thực tế
V	**HƯNG THÀNH**							
1	Vị trí khác	Xóm 1 cũ nay là xóm Lộc Điền	Xóm Phú Điền	Sân vận đông	7	43-44-42-37-36-39-32-33-34-21-5	300.000	Phù hợp với các thửa đất liền kề có vị trí tương đương
2	Vị trí khác	xóm 3 cũ nay là xóm Lộc Điền	Trường tiểu học Lê Lợi	Đường gom dân sinh	7	6-7-8-9-10-22-11-12	300.000	Phù hợp với các thửa đất liền kề có vị trí tương đương
3	Vị trí khác	xóm 1 cũ nay là xóm Lộ Điền	Xóm Phú Điền	Sân vận đông	7	1-2-3-4-41-35-36-30-31-28-29-17-18-19-20-31-30-35- 16	300.000	Phù hợp với các thửa đất liền kề có vị trí tương đương
4	Đường ven sông lam	xóm 4 cũ nay là xóm Văn Viên	Xã Châu Nhân	Cống Văn Viên	4	761-791-869-915-946-968-991-1012	500.000	Điều chỉnh giá phù hợp với thực tế
5	Vùng Qh xen dắm	Xóm 5 cũ nay xóm	Xã Châu Nhân	Cống Văn Viên	MBPL	Lô sô: 11; 12; 13; 14; 15; 16; 17; 18	500.000	Điều chỉnh giá phù hợp với thực tế

TT	Đường phố (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
6	Đường ven sông lam	nay xóm Văn Viên	Xã Châu Nhân	Cống Văn Viên	4	461-522-554-573-572-594-639-672-711	500.000	Điều chỉnh giá phù hợp với thực tế
7	Vùng Qh xen dắm	Xóm1 cũ nay là xóm Lộc Điền	Sân vận động	Xóm Phú Điền	MBPL	lô số 01; 02; 03; 04; 05; 06; 13; 14; 15; 16; 21	500.000	Điều chỉnh giá phù hợp với thực tế
8			Đường gom dân sinh	Xóm Lộc Điền		lô số 7; 08; 09; 10; 11; 12; 17; 18; 19; 20	300.000	Phù hợp với các thửa đất liền kề có vị trí tương đương

PHẦN B: BỔ SUNG

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
I	**HƯNG LĨNH**							
1	Vị trí khác	1A	thửa đất số 24	thửa đất số 39	12	90	300.000	Tách thửa
2	Hóc Giới	1A	thửa đất số 109	thửa đất số 114	13	109 - 110 - 111 - 112 - 113 - 114	300.000	Đất chia lô mới
3	Hóc Giới	1a	Thửa đất số 92	thửa đất số 99	13	92 - 93 - 94 - 95 - 96 - 97 - 98 - 99	300.000	Đất chia lô mới
4	Vị trí khác	1B	Thửa đất số 737	Thửa đất số 803	10	974 - 981	300.000	Tách thửa
			Thửa đất số 703	Thửa đất số 756	10	985, 988	300.000	Đất chia lô mới
			Thửa đất số 351	Thửa đất số 366	11	446 - 458 - 459	300.000	Tách thửa
5	Vị trí khác	2			10	902 - 971 - 992- 994 - 995 - 999 - 1000 - 1001- 1006	300.000	Tách thửa
6	Cầu Soi	2	Thửa đất số 844	Thửa đất số 725	10	1012 - 1013 - 1014 - 1015 - 1016 - 1017 - 1018 - 1019 - 1020 - 1021	400.000	Đất chia lô mới
7	Cầu Soi	2	Thửa đất số 344	Thửa đất số 428	10	1022 - 1023 - 1024 - 1025 -	500.000	Đất chia lô mới
8	Gần NVH x1B cũ		Thửa đất số 344	Thửa đất số 428	10	987,1003,1005,1002,1004	400.000	Đất chia lô mới
9	Vị trí khác	4A	Thửa đất sô 676	Thửa đất số 699	5	1085 - 1289 - 1290 - 1293 - 1294	500.000	Tách thửa
10	Vị trí khác	4B	Thửa đất số 841	Thửa đất số 950	5	1083 - 1090 - 1253 - 1284 - 1295 - 1296	500.000	Tách thửa
11	Vị trí khác	4B	Thửa đất số 1019	Thửa đất số 1037	5	1276	800.000	Tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
12	Vị trí khác	5A	Thửa đất số 754	Thửa đất số 784	5	1082 - 1088 - 1275	500.000	Tách thửa
13	Vị trí khác	5B	Thửa đất số 592	Thửa đất số 665	5	1267	500.000	Tách thửa
14	Vị trí khác	6	Thửa đất số 437	Thửa đất số 432	6	1575 - 1579 - 1592 - 1609 - 1659	500.000	Tách thửa
15	Vị trí khác	6	Thửa đất 605	Thửa đất số 741	6	1586 -1615 - 1585	500.000	Đất chia lô mới
16	Cựa Chùa	6	Thửa đất số 190	Thửa đất số 276	6	1628 - 1629- 1630 - 1631 - 1632 - 1633 - 1634 - 1635 - 1636 - 1637 - 1638 - 1639 - 1640 - 1641 - 1642	500.000	Đất chia lô mới
17	Gần NVH x6 cũ	6	Thửa đất só 453	Thửa đất số 489	6	1643 - 1644 - 1645 - 1646	500.000	Đất chia lô mới
18	Vị trí khác	7	Thửa đất số 167	Thửa đất số 25	6	1574 - 1576 - 1577 - 1578- 1623 - 1624	500.000	Tách thửa
19	Vị trí khác	8	Thửa đất số 277	Thửa đất số 244	6	1508 - 1587	500.000	Tách thửa
20	Vị trí khác		Thửa đất số 91	Thửa đất số 110	6	1647 - 1648 - 1649 - 1650 - 1651 - 1652 - 1625 -1626 - 1627	400.000	Tách thửa
21	Vị trí khác		Thửa đất số 1711	Thửa đất sô 1787	3	1833 - 1834 - 1840 - 1893	500.000	Tách thửa
22	Vị trí khác	9A	Thửa đất số 40	Thửa đất số 665	10	989	500.000	Tách thửa
23	Đường ven Sông lam	9A	Thửa đất số 1484	Thửa đất số 1486	6	1611 - 1612	800.000	Tách thửa
24	Vị trí khác	9A	Thửa đất số 1308	Thửa đất số 1364	6	1613 - 1614	500.000	Tách thửa
25	Vị trí khác	9B	Thửa đất số 40	Thửa đất số 96	11	446 - 452	500.000	Tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
II	**LONG XÁ**							
1	Mặt bằng phân lô Đội cựa xóm 9B	Đại Thọ			MBPL	Lô số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7	500.000	Đất chia lô mới
2		Đại Thọ			MBPL	Lô Số 8.9, 10, 11, `12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, , 36, 37, 38, 39, 41, 41	400.000	Đất chia lô mới
3		Đai Thọ			MBPL	Lô số 33, 34, 35	600.000	Đất chia lô mới
4	Mặt bằng phân lô vùng Kỳ bại trong, Xóm 11A	Xuân Hòa			MBPL	Lô số: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19	600.000	Đất chia lô mới
5		Xuân Hòa			MBPL	Lô số 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55,	400.000	Đất chia lô mới
6	Mặt bằng phân lô vùng Kỳ bại trong xóm 11B	Xuân Hòa			MBPL	Lô số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19	600.000	Đất chia lô mới
7		Xuân Hòa			MBPL	20, 21, 22, 23, 24, 35, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38	400.000	Đất chia lô mới

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
8	Mặt bằng phân lô vùng Kỳ bại trong xóm 11B Giai đoạn 2	Xuân Hòa			MBPL	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18	400.000	Đất chia lô mới
III	**XUÂN LAM**							
1	Đường nhánh xóm	1			10	168, 83, 170	420.000	Bổ sung do tách, nhập thửa
2	Đường trục chính	2			13	191, 192	440.000	Bổ sung do tách, nhập thửa
3	Đường trục chính	3			16	120, 239, 240	440.000	Bổ sung do tách, nhập thửa
4	Đường liên xã	3			18	290	740.000	Bổ sung do tách, nhập thửa
5	Đường liên xã	3			20	92	600.000	Tách thửa
6	Đường trục chính	4			17	60	730.000	Bổ sung do tách, nhập thửa
7	Đường trục chính	4			18	304	730.000	Bổ sung do tách, nhập thửa
8	Đường trục chính	4			18	301, 300, 296, 299, 293	730.000	Bổ sung do tách thửa
9	Đường 8B	5			17	7, 9, 11, 12, 64, 65	1.500.000	Bổ sung do tách, nhập thửa
10	Đường trục chính xóm	5			22	185, 186, 187	660.000	Bổ sung do tách, nhập thửa
11	Đường trục chính xóm	4			22	4	730.000	Bổ sung do tách, nhập thửa
13	Đường Ven S Lam	5			21	143	820.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
14	Đường nhánh xóm	5			22	172, 174, 189	520.000	Bổ sung do tách thửa
15	Đường nhánh xóm	5			22	177, 178	420.000	Bổ sung do tách, nhập thửa
16	Đường trục chính	5			22	188	730.000	Bổ sung do tách, nhập thửa
17	Đường Ven (Ngoài đê 542)	5			21	145, 146	500.000	Bổ sung do tách, nhập thửa
IV	**HƯNG THÀNH**							
1	Đường ven Sông Lam	Phú Hưng	Từ ông Nga	đến ông Tùng	8	754	500.000	Đất chia lô mới
2	Đường ven Sông Lam	Phú Hưng	Từ ngã tư trạm xá	đến bà Miêng	7	381	500.000	Đất chia lô mới
3	Vị trí khác	Phú Thành	Từ bà Hoàn	Đến ông Tân	4	471	300.000	Đất chia lô mới
4	Đường ven sông Lam	Xóm 4 cũ nay là xóm Văn Viên	Cống Văn Viên	Đài tưởng niệm	4	1082	500.000	Bổ sung do tách, nhập thửa
5	Vị trí khác	Xóm 5 cũ nay là xóm Văn Viên	Đường ven sông lam	Trường mầm non	4	709	300.000	Bổ sung do tách, nhập thửa
6	Vùng QH xen dắm, vị trí 3	Xóm 5 cũ nay là xóm Văn Viên	Đường gom dân sinh	Trường mầm non	MBPL	Lô số 3, 4	300.000	Đất chia lô mới
7	Vùng QH xen dắm, vị trí 3	Xóm 5 cũ nay là xóm Văn Viên	Đường gom dân sinh	Trường mầm non	4	1222, 1223	300.000	Đất chia lô mới
8	Vùng QH xen dắm, vị trí 4	Xóm 5 cũ nay là xóm Văn Viên	Đường gom dân sinh	Trường mầm non	MBPL	Lô số 1	300.000	Đất chia lô mới
9	Vùng QH xen dắm, vị trí 4	Vùng QH xen dắm, vị trí 3	Đường gom dân sinh	Trường mầm non	4	1225	300.000	Đất chia lô mới
10	Đường ven sông lam	Xóm 5 cũ nay là xóm Văn Viên	Xã Châu Nhân	Đài tưởng niệm	4	1171	500.000	Bổ sung do tách, nhập thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
V	**HƯNG PHÚC**							
1	Đường 558	4			10	958 ,	3.850.000	Bổ sung do tách thửa
2	Đường 558	4			10	957, 956, 954, 1000, 1016	1.300.000	Bổ sung do tách thửa
3	Vị trí khác	Xóm 1			17	101, 100	1.100.000	Bổ sung do tách thửa
VI	**HƯNG LỢI**							
1	Trong khu dân cư	1	Hưng châu	Xóm 2	15	1893, 1894, 1895	300.000	Bổ sung do tách thửa
2	Trong khu dân cư	2	giáp xóm 1	xóm 2	15	1862, 1891, 1892	300.000	Bổ sung do tách thửa
3	Trong khu dân cư	2	giáp xóm 1	hết xóm 3	16	253, 255,	300.000	Bổ sung do tách thửa
4	Trong khu dân cư	4			11	, 339, 340	400.000	Bổ sung do tách thửa
5	Vị trí khác	4			8	548, 549, 550, 551, 527, 528	300.000	Bổ sung do tách thửa
6	Vị trí khác	5	xóm 5		8	545, 546, 547,	300.000	Bổ sung do tách thửa
7	Vị trí khác	6			4	1237, 1239,	900.000	Tách thửa
8	Vị trí khác				4	1543, 1544, 1545, 1546,	900.000	Bổ sung do tách thửa
9	Vị trí khác	2	Chùa phúc tài	Cầu trửa	18	4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 19, 22, 23, 24, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 50, 51, 52, 53, 55, 56, 66, 67, 68, 69, 71, 72, 74	300.000	Sót thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
VII	**HƯNG THỊNH**							
1	Đường 558	Yên Thọ			4	1975, 2203, 2204	6.500.000	Đất chia lô mới
2	Đường 558	Yên thọ			4	1983	2.500.000	Đất chia lô mới
3	Đường 558	Yên thọ			4	1830-1978, 1988, 1989, 1403, 1469	2.000.000	Đất chia lô mới
						(2189, 2190, 2191, 2192, 2193, 2195, 2196 MBPL)		
						1982-2209-2210-2211-2208		
4	Đường 558	Yên Phong			4	1993-1477-1480	2.500.000	Đất chia lô mới
5	Đường 558	Yên Phong			9	1052-1925	2.400.000	Đất chia lô mới
6	Đường 558	Yên Phong			9	1904-1668	1.800.000	Đất chia lô mới
7	Đường 558	Đồng Phong			9	, 2006, 2007	6.100.000	Đất chia lô mới
8	Đường 558	Đồng Phong			8	1236-1237-1254-1216-1264-1265	1.400.000	Đất chia lô mới
9	Đường 558	Yên Đồng			8	1273, 1274, 1275, 1276	1.400.000	Đất chia lô mới
10	Vị trí khác	Yên trung			MBPL	1281-1911-1883-1231-1233-1252-1238-1253-1497-1881-1265	2.000.000	Đất chia lô mới
11	Vị trí khác	Yên Thượng			4	2073-2071-2072-2074-2075-2070	1.500.000	Đất chia lô mới

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
12	Vị trí khác	Yên Hạ			4	1060-1013	1.500.000	Đất chia lô mới
13	Vị trí khác	Xuân Am				1263-1262	1.000.000	Đất chia lô mới
14	Vị trí khác	Yên Tùy			10	1270-1269	650.000	Đất chia lô mới
15	Vị trí khác	Xuân Tân			5	1549-1547-1550-1548	1.000.000	Đất chia lô mới
						988-1468-1469-1470-1471-1472-1473-1475-1476		
16	Vị trí khác	Xuân Tân			5	991-990-1539, 1531-1532-1533-1534-1535-	1.000.000	Đất chia lô mới
17	Vị trí khác	Xuân Tân			10	1256-1272-1271-	1.000.000	Đất chia lô mới
18	Vùng QH đền thờ ông Hoàng Mười	Xuân Am			6	489-488-487 (MBPL)	1.400.000	Đất chia lô mới
VIII	**HƯNG MỸ**							
1	Vùng QH phân lô đất ở dân cư vùng Đồng Sâm	Thôn Mỹ Giang	Đường 8B	Đường 8B	QHPL	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20	1.500.000	Đất chia lô mới
						21, 22, 23, 24, 25, 26, 27	700.000	
						28, 29, 30, 31, 32, 33, 34	400.000	
2	Vùng QH phân lô đất ở dân cư vùng Đồng Sâm (lối 2)	Thôn Mỹ Giang	Đường 8B	Đường 8B	QHPL	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12	700.000	Đất chia lô mới
						13, 14, 15, 16	400.000	
	Vùng QH phân lô					01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12	1.000.000	

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
3	đất ở dân cư vùng Hòn Mô	Thôn Mỹ Thanh	Đường ĐH 207	Đường ĐH 207	QHPL	12, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 2053, 2054	800.000	Đất chia lô mới
4	Vùng QH đất ở Đồng Sâm, xóm 2	Thôn Mỹ Giang	Dãy 1 - Đường 8B	Dãy 1 - Đường 8B	7	2089	1.500.000	Đất chia lô mới
	Vùng Mỹ Thượng (Xóm 7, xóm 8: Trục đường từ ngã tư xóm 8 đến giáp trạm bơm trên làng	Thôn Mỹ Thượng	Dãy 2 (đường trục thôn Mỹ Thượng)	Dãy 2 (đường trục thôn Mỹ Thượng)	4	1389	500.000	Đất chia lô mới
5	Vùng quy hoạch Nghệ Cộ	Thôn Mỹ Thanh	Dãy 1 (đường ngõ thôn Mỹ Thanh)	Dãy 1 (đường ngõ thôn Mỹ Thanh)	5	1817	800.000	Đất chia lô mới
6	Vùng Mỹ Thịnh (Xóm 5A, 5B: Từ ngã tư đường Tránh đến Cầu	Thôn Mỹ Thịnh	Dãy 1 (Đường ĐH 207)	Dãy 1 (Đường ĐH 207)	2	1441	1.100.000	Đất chia lô mới
			Dãy 2 (Đường ĐH 207)	Dãy 2 (Đường ĐH 207)	2	1581, 1585, 1581	800.000	
7	Vùng Mỹ Thượng (xóm 7)	Thôn Mỹ Thượng	Dãy 2 (đường ngõ thôn Mỹ Thượng)	Dãy 2 (đường ngõ thôn Mỹ Thượng)	4	1404	400.000	Đất chia lô mới
8	Vùng Mỹ Thanh (Xóm 3, xóm 4A, xóm 4B: Khu vực Đường trục xã Đoạn từ Cầu Ngang đến	Thôn Mỹ Thanh	Dãy 3 (đường ngõ thôn Mỹ Thanh)	Dãy 3 (đường ngõ thôn Mỹ Thanh)	5	2029, 1795	700.000	Đất chia lô mới
			Dãy 2 (đường ngõ thôn Mỹ Thanh)	Dãy 2 (đường ngõ thôn Mỹ Thanh)	5	1849	800.000	
9	Vùng quy hoạch Nương Ràn, xóm 1	Thôn Mỹ Giang	Dãy 1 đường xóm (xóm 1 cũ)	Dãy 1 đường xóm (xóm 1 cũ)	7	2114	400.000	Đất chia lô mới

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
10	Vùng QH Cồn Trồng, xóm 3	Thôn Mỹ Thanh	Dãy 1 đường 8B	Dãy 1 đường 8B	5	2087	2.000.000	Đất chia lô mới
11	Vùng QH Đồng Màng	Thôn Mỹ Thanh	Dãy 1 đường 8B	Dãy 1 đường 8B	6	832	2.000.000	Đất chia lô mới
IX	**THỊ TRẤN**							
1	Vị trí khác	khối 10			4	1684; 1685; 1686; 806; 954; 1648 ; 1652; 1655; 1653; 1544; 1664; 1663; 1665; 1666;	1.780.000	Đất chia lô mới
2	Vị trí khác	khối 10			7	1710; 1711; 1709; 1712;	1.780.000	Đất chia lô mới
3	Vị trí khác	Khối 5			7	; 1225	1.780.000	Đất chia lô mới
4	Đường 542E	Khối 6 Đường 542E			1	250	3.080.000	Đất chia lô mới
5	Vị trí khác	Khối 6			1	557; 29; 186	1.580.000	Đất chia lô mới
6	Vị trí khác	Khối 6			3	1374	1.580.000	Đất chia lô mới
7	Vị trí khác	Khối 6			4	; 1366	1.580.000	Đất chia lô mới
8	Vị trí khác	Khối 6			4	1590; 1503	1.580.000	Đất chia lô mới
9	Đường TL 542c	Đồng đìn Khối 1; 2			14	1751; 1752; 1753; 1695	3.780.000	Đất chia lô mới
10	Đường TL 542c	Đồng đìn Khối 1; 2			14	1770; 1712	2.080.000	Đất chia lô mới

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
11	Vùng QH	Đường NVT khối 8			10	1500; 1501; 1502; 1503; 1504; 1505; 150; 1507; 1508; 1509; 1510; 1511; 1512; 1514; 1515; 1516; 1517; 1518; 1519; 1520; 1521; 1522; 1523; 1524.	6.580.000	Đất chia lô mới
12	Vùng QH	Đồng Mác khối 4 (khối 16 cũ)			MBPL	Lô số: 01; 11; 19; 46;	6.800.000	Đất chia lô mới
13	Vùng QH	Đồng Mác khối 4 (khối 16 cũ)			MBPL	Lô số: 10; 40; 41; 43; 44; 45	6.000.000	Đất chia lô mới
14	Vùng QH	Đồng Mác khối 4 (khối 16 cũ)			MBPL	Lô số: 08; 09; 18; 26;	5.750.000	Đất chia lô mới
15	Vùng QH	Đồng Mác khối 4 (khối 16 cũ)			MBPL	Lô số: 29 ; 42	5.500.000	Đất chia lô mới
16	Vùng QH	Đồng Mác khối 4 (khối 16 cũ)			MBPL	Lô số: 27;	5.300.000	Đất chia lô mới
17	Vùng QH	Đồng Mác khối 4 (khối 16 cũ)			MBPL	Lô số: 02; 03; 04; 05; 06; 07; 12; 13; 14; 15 16; 17; 20; 21; 22; 23; 24; 25;	5.200.000	Đất chia lô mới
18	Vùng QH	Đồng Mác khối 4 (khối 16 cũ)			MBPL	Lô số: 28; 39;	5.000.000	Đất chia lô mới
19	Vùng QH	Đồng Mác khối 4 (khối 16 cũ)			MBPL	Lô số: 30; 31; 32; 33; 34; 35; 36; 37; 38	4.500.000	Đất chia lô mới
		Vùng Đồng Chăm Trong			MBPL	LK-D:11; 14; LK-C: 10; 20;	4.980.000	Đất chia lô mới

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
20	Vùng Tái định cư đường 72 m	Vùng Đồng Chăm Trong			MBPL	LK-D:12; 13; LK-C: 11; 13; 14; 15; 16; 17; 18; 19;	4.680.000	Đất chia lô mới
		Vùng Đồng Chăm Trong			MBPL	LK-D:01; 23; LK-A: 01; 09;	3.580.000	Đất chia lô mới
21	Vùng Tái định cư đường 72 m	Vùng Đồng Chăm Trong			MBPL	LK-A: 10; LK-B:01; 18; 09; 10; LK-C: 09; 01;	3.480.000	Đất chia lô mới
		Vùng Đồng Chăm Trong			MBPL	LK-A:02; 03; 04; 05; 06; 07; 08	3.380.000	Đất chia lô mới
		Vùng Đồng Chăm Trong			MBPL	LK-D: 02; 03; 07; 06; 10; 15; 18; 19; 20; 21; 22; 17;	3.180.000	Đất chia lô mới
		Vùng Đồng Chăm Trong			MBPL	LK-B: 02; 03; 04; 05; 06; 07; 08; 11; 12; 13; 14; 15; 16; 17; LK-D: 04; 08; 09; 16; LK-A: 11; 12; 13; 14; 15; 16; 17; LK-C: 02; 03; 04; 05; 06; 07; 08.	2.980.000	Đất chia lô mới
22	Gần khu tái định cư 72	Vùng Đồng Chăm Trong			MBPL	Lô số : 05; 08; 12;	3.580.000	Đất chia lô mới
23	Gần khu tái định cư 72	Vùng Đồng Chăm Trong			MBPL	Lô số: 04; 09; 10;11; 13; 14; 15;	3.080.000	Đất chia lô mới
24	Gần khu tái định cư 72	Vùng Đồng Chăm Trong			MBPL	Lô số 01; 02; 03; 06; 07	2.580.000	Đất chia lô mới
25	Tái định cư khối 6, VSIP	Vùng Đồng Chăm Trong			MBPL	Lô số: 29; 37;	4.980.000	Đất chia lô mới
26	Tái định cư khối 6, VSIP	Vùng Đồng Chăm Trong			MBPL	Lô số: 30; 31; 32; 33; 34;	4.680.000	Đất chia lô mới

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
27	Tái định cư khối 6, VSIP	Vùng Đồng Chăm Trong			MBPL	Lô số: 7; 14; 22; 28	4.180.000	Đất chia lô mới
28	Tái định cư khối 6, VSIP	Vùng Đồng Chăm Trong			MBPL	Lô số: 35;	3.680.000	Đất chia lô mới
29	Tái định cư khối 6, VSIP	Vùng Đồng Chăm Trong			MBPL	Lô số: 23; 24; 25; 26; 27; 36	3.480.000	Đất chia lô mới
30	Tái định cư khối 6, VSIP	Vùng Đồng Chăm Trong			MBPL	Lô số: 02; 03; 04; 05; 06; 08; 15	3.280.000	Đất chia lô mới
31	Tái định cư khối 6, VSIP	Vùng Đồng Chăm Trong			MBPL	Lô số: 09; 10; 11; 12; 13; 16; 17; 18; 19; 20; 21.	3.080.000	Đất chia lô mới
32	Vùng QH đất ở Khối 1	Vùng QH đất ở Khối 1			MBPL	Lô số: 01; 02; 03; 04; 05 (gần đất thổ cư ông Long)	1.580.000	Đất chia lô mới
33	Vùng QH đất ở Khối 1 (khối 2 cũ) Vị trí 1	Vùng QH đất ở Khối 1			MBPL	Lô số: 01; 02; 03.	1.400.000	Đất chia lô mới
34	Vùng QH đất ở Khối 1 (khối 2 cũ) Vị trí 3	Vùng QH đất ở Khối 1			MBPL	Lô số: 01	900.000	Đất chia lô mới
35	Vùng QH đất ở Khối 1 (khối 2 cũ) Vị trí 2	Vùng QH đất ở Khối 1			MBPL	Lô số: 01	1.000.000	Đất chia lô mới
36	Vùng QH đất ở Khối 1 (khối 2 cũ) Vị trí 4	Vùng QH đất ở Khối 1			MBPL	Lô số: 01; 02; 03	1.300.000	Đất chia lô mới
37	Vùng QH đất ở Khối 8 Vị trí 4	Vùng QH đất ở Khối 8			MBPL	Lô số: 01	1.700.000	Đất chia lô mới
38	Vùng QH đất ở Khối 3 Vùng Nguyễn Huệ	Vùng QH đất ở Khối 3			MBPL	Lô số: 01	6.300.000	Đất chia lô mới

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
39	Vùng QH đất ở Khối 3 Vùng Nguyễn Huệ	Vùng QH đất ở Khối 3			MBPL	Lô số: 03	5.800.000	Đất chia lô mới
40	Vùng QH đất ở Khối 3 Vùng Nguyễn Huệ	Vùng QH đất ở Khối 3			MBPL	Lô số: 02	5.300.000	Đất chia lô mới
41	Vùng QH đất ở Khối 3 Vùng Nguyễn Huệ	Vùng QH đất ở Khối 3			MBPL	Lô số: 12	3.500.000	Đất chia lô mới
42	Vùng QH đất ở Khối 3 Vùng Nguyễn Huệ	Vùng QH đất ở Khối 3			MBPL	Lô số: 05; 07; 08; 09; 10; 11;	3.300.000	Đất chia lô mới
43	Vùng QH đất ở Khối 3 Vùng Nguyễn Huệ	Vùng QH đất ở Khối 3			MBPL	Lô số: 04; 06.	3.100.000	Đất chia lô mới
44	Vùng QH đất ở tái định cư xô viết Nghệ Tĩnh	Vùng QH đất ở tái định cư xô viết Nghệ Tĩnh			MBPL	Lô số: 01; 02; 03; 04; 05; 06; 07; 08; 09; 10; 11; 12; 13; 14; 15; 16; 17; 18	8.080.000	Đất chia lô mới
45	Vùng QH đất ở tái định cư xô viết Nghệ Tĩnh	Vùng QH đất ở tái định cư xô viết Nghệ Tĩnh			MBPL	Lô số: 19; 20; 21; 22; 23 ; 24; 25; 26; 27; 28; 29; 30; 31; 32; 33; 34	5.000.000	Đất chia lô mới
X	**HƯNG TÂN**							
1	Đường 542 C (đường 12/9)	Vùng mồng 5 xóm 4	Bara Hưng Tân	Cổng chào	3	125; 126; 127; 132; Cty TNHH Tân Nguyên Nghệ An; Công ty TNHH Thương mại Hưng Tân và các lô còn lại bám mặt đường 542 C	3.000.000	Bổ sung các thửa đất mới đấu giá và các thửa hình thành mới

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
XI	**HƯNG THÔNG**							
1	Đường xóm	Xóm Hồng Hà			3	284, 248, 701, 223, 309, 262, 261, 311, 328, 308, 340, 339, 381, 382, 367, 368,	300.000	Sót thửa
2	Đường xóm	Xóm Hồng Hà			3	698, 544, 702	400.000	Sót thửa
3	Đường xóm	Xóm Hồng Hà			4	1274, 763, 758, 769, 1247, 735, 682, 532, 1262, 607, 681, 680, 630, 608, 581	500.000	Sót thửa
4	Đường xóm	Xóm Hồng Hà			4	524, 545, 575, 601, 647, 648, 537, 533, 503, 504, 447, 1282, 468, 440, 441, 438, 1260, 389, 388	300.000	Sót thửa
5	Đường xóm	Xóm Hồng Hà			4	272, 232	250.000	Sót thửa
6	Đường xóm	Xóm Hồng Lĩnh			5	471, 539, 621, 786, 873, 1103	700.000	
7	Đường xóm	Xóm Hồng Lĩnh			5	1078, 969, 966	300.000	Sót thửa
8	Đường xóm	Xóm Hồng Lĩnh			5	593, 624, 522, 689, 768, 789, 807, 808, 826, 788, 805, 821, 850, 787, 873, 877, 878, 831, 858, 859, 885, 1012, 1006, 1074, 1254	250.000	Sót thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
9	Đường kênh Lê Xuân Đào	Xóm Hồng Thái			6	233	1.200.000	
10	Đường xóm	Xóm Hồng Thái			6	610, 302, 328, 365, 364, 325, 448, 650, 689, 691, 680, 611, 679, 226, 209	300.000	
11	Đường xóm	Xóm Hồng Lĩnh			6	18, 19, 20, 21, 22	600.000	Đất chia lô mới
12	Cây Găng lối 2	Xóm Hồng Lĩnh			6	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, `10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32	600.000	Đất chia lô mới
13	Đường xóm	Xóm Hồng Thái			8	14, 51, 50, 60, 59	3.000.000	Sót thửa
14	Đường xóm	Xóm Hồng Thái			8	15, 207, 293, 444, 589, 107, 491, 21, 1154	600.000	Sót thửa
15	Đường xóm	Xóm Hồng Thái			8	26, 168, 169, 592, 217, 351, 384, 417, 429, 569, 602, 634, 724, 695, 696, 658, 669, 683, 714, 697, 713, 753, 759, 668, 881, 709, 725, 671, 651, 663, 664	250.000	Sót thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
16	Đường xóm	Xóm Hồng Phong			11	10, 8, 229, 386	250.000	Sót thửa
17	Đường xóm	Xóm Hồng Phong			8	824	250.000	Sót thửa
18	Đường xóm	Xóm Hồng Phong			8	1263, 1293, 1277	250.000	Sót thửa
19	Đường tỉnh 539C	Xóm Hồng Phong			11	47, 48, 87, 119, 176, 1009, 1010, 1011, 1012, 1013, 1014, 1015, 1016, 1017, 1018, 1019, 1020, 1021, 1022, 1023, 1024, 1025, 1026, 1027	700.000	Sót thửa
20	Đường tỉnh 539C	Xóm Hồng Phong			11	1028, 1029, 1030, 1031, 1032, 1033, 1034, 1035, 1036, 1037, 1038, 1039, 1040, 1041, 1042, 1043, 1044, 1045, 1046, 1047, 1048, 1049, 1050, 1051, 1052, 1053, 1054, 1055, 1056	300.000	Đất chia lô mới
XII	**HƯNG NGHĨA**							
1	**Đường 8B**	Xóm 1			6 (15)	1549, 1550, Lô 1 đến 14 MBPL vùng Đồng Sét	3.000.000	Bổ sung do tách, nhập thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
2	Đường xóm	xóm 1			6 (15)	1447, 1450, 1446, 1452, 1448, 1551, 1552, 1454, 1453	500.000	Bổ sung thửa đất do thiếu sót
3	Đường 539C	xóm 2			3(12)	1409, 1408, 1394, 1376, 1375, 1374, 1359, 1358, 1393, 1326, 1314, 1313, 1303, 1291, 1270, 1257, 1122, 1073, 1004,1327,1151,1410.	2.000.000	Điều chỉnh giá các thửa nằm trên đường tỉnh 539C
4	Vùng Căng; Đường xã	Xóm 2			3(12)	1671, 1672, 1673, 1682, 1683, 1684	2.300.000	Đất chia lô mới
5	Vùng Căng; Đường xóm	Xóm 2			3(12)	1681, 1680, 1679, 1678, 1677, 1676, 1675, 1674	1.300.000	Đất chia lô mới
6	Đường 539C	xóm 2			6(15)	97, 62, 61, 47, 45, 28, 27, 10,110, 144	2.000.000	Điều chỉnh giá các thửa nằm trên đường tỉnh 539C
7	Đường liên thôn	xóm 2			3(12)	1517, 1522, 1578, 1127, 1558, 1559, 1482, 1483, 1575, 1576	500.000	Bổ sung thửa đất do thiếu sót
8	Đường 539C	Xóm 2			7(16)	1057, 91, 114, 124, 143	2.000.000	Bổ sung các thửa đất do thiếu sót
9	Đường xã	xóm 2			4(13)	209, 228, 227, 236, 235,	1.000.000	Bổ sung các thửa đất do thiếu sót
10	Đường xóm	xóm 2			7(16)	1111, 1112, 1066	500.000	Bổ sung thửa đất do thiếu sót

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
11	Đường 539C	xóm 3			3(12)	855, 1553, 1554	2.000.000	Đất chia lô mới
12	Đường xã	xóm 3			3(12)	330, 357, 1530, 397, 431, 469, 541, 624	1.000.000	Bổ sung các thửa đất do thiếu sót
13	Đường xóm	xóm 3			3(12)	1505, 1510, 1512, 1561	500.000	Bổ sung thửa đất do thiếu sót
14	Vùng Đình	Xóm 3			3(12)	1552, 1226, 1564, 1568, 1659, 1555, 1227, 1567.	500.000	Bổ sung thửa đất do thiếu sót
15	Đường 8B	Xóm 3			3(12)	1577, 1570, 1574, 1449, 1489, 1471	3.000.000	Bổ sung các thửa đất do thiếu sót
Xã Hưng Thắng cũ								
1	Đường 8B	Xúm Đồng			1	888, 993, 1054, 1391, 1165, 1278, 1322	3.000.000	Bổ sung thửa đất do thiếu sót
2	Đường xã	Xóm Đồng				1323	1.000.000	Bổ sung thửa đất do thiếu sót
3	Vị trí khác	Xóm đồng ĐườngA Xóm Ao			4	1847, 1840, 1938	1.000.000	Bổ sung thửa đất do thiếu sót
4	Đường 8B	Đường 8B AO,Đồng			4	1868, 1858, 1857, 1849, 1946, 1954, 1878, 1879, 1955, 1956, 1957, 1958.	3.000.000	Bổ sung thửa đất do thiếu sót
5	Vị trí khác	Xóm đồng			4	1810, 1869, 1837, 1832, 1848, 1826, 1941, 1942, 1943, 1828, 1865, 1849	500.000	Bổ sung các thửa đất do thiếu sót
6	Đường xã	Xóm 6 đường A			4	1948, 1874, 1855, 1949, 1950, 1951, 1952, 1953, 1811, 1812, 1813, 1814, 1815, 1856, 1809	1.000.000	Bổ sung thửa đất do thiếu sót

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
7	Vị trí khác	Xóm Ao			4	1859, 1963, 1962, 1961, 1960, 1959, 1873, 1872, 1871, 1683, 1940, 1939, 1842, 1843, 1829.	500.000	Bổ sung thửa đất do thiếu sót
8	Vị trí khác	Xóm 6			4	1875, 1876, 1834, 1844.	500.000	Bổ sung thửa đất do thiếu sót
9	Vị trí khác	Xóm 6			4	1603, 1836, 1820, 1599	500.000	Bổ sung thửa đất do thiếu sót
10	Vị trí khác	Xóm 17 đường A			6	1565, 1564, 1563, 1562, 1561, 1560, 1559, 1558, 1557, 1556, 1555, 1554, 1553, 1552, 1551, 1550, 1549,1548, 1682, 1573, 1600, 1631, 1635, 1679	1.000.000	Bổ sung thửa đất do thiếu sót
11	Vị trí khác	Xóm 17 đường A			6	1606	1.000.000	Bổ sung thửa đất do thiếu sót
12	Đường Lê Xuân Đào	Ba ra LXĐ biến thế			6	1621, 1641	2.500.000	Bổ sung thửa đất do thiếu sót
13	Đường Lê Xuân Đào	Đường Lê Xuân Đào, Biến thế đường Tàu			6	1565, 1681, 1659	2.500.000	Bổ sung thửa đất do thiếu sót
14	Vị trí khác	Xóm 17			6	1625, 1624, 1683, 1684, 1614, 1609, 1685, 1617.	500.000	Bổ sung thửa đất do thiếu sót

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
15	Vùng QH cựa chùa xóm 19	Xóm 6			4,6	1663, 1693, 1694, 1662, 1644, 1640, 1695, 1696, 1671, 1645, 1646, 1647, 1697, 1698, 1636, 1673, 1638, 1689, 1699, 1700, 1701, 1639, 1643, 1702, 1703, 1704, 1705, 1648, 1706	1.000.000	Bổ sung thửa đất do thiếu sót
16	Đường Lê Xuân Đào	Đường L X Đào phía Bắc			7	1102, 1109, 1095	2.500.000	Bổ sung thửa đất do thiếu sót
17	Vị trí khác	Xóm 16 đường A			7	1118, 1110	1.000.000	Bổ sung thửa đất do thiếu sót
18	Vị trí khác	Xóm 16			7	1087, 1106, 1107, 1008	500.000	Bổ sung thửa đất do thiếu sót
19	Đường xã	Xóm 16			9	615, 42, 43, 76, 14, 44	1.000.000	Bổ sung thửa đất do thiếu sót
XIII	**HƯNG YÊN NAM**							
1	Đường 542 E	Đồng Phốc, xóm 4			22	lô số 01 đến lô số 16;	1.200.000	Đất chia lô mới
2	Đường quy hoạch	Đồng Phốc, xóm 4			22	lô 63 đến lô số 78	800.000	Đất chia lô mới
3	Đường đi mỏ đá	Đồng Phốc, xóm 4			22	Lô số 79 đến đên lô số 92	700.000	Đất chia lô mới
4	Đường quy hoạch	Đồng Phốc, xóm 4			22	Lô số 93 đến lô số 106	600.000	Đất chia lô mới
XIV	**HƯNG TRUNG**							
1	Đường Nguyễn Văn Trỗi	1,2	Câù chợ cầu	Trường TH số 1	13	1227; 1228; 1229	1.000.000	Tách thửa
2	Đường Nguyễn Văn Trỗi	2	Câù chợ cầu	Trường TH số 1	13	1286; 1287	1.000.000	Tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
3	Đường Nguyễn Văn Trỗi	2	Câù chợ cầu	Trường TH số 1	13	1288; 1289; 1290; 1291	1.000.000	Tách thửa
4	Đường Nguyễn Văn Trỗi	7	Tùng hiếu	Trường TH số 1	12	2214; 2215	1.000.000	Tách thửa
5	Đường Nguyễn Văn Trỗi	6	Cầu Giếng hồng	Tùng hiếu	11	2538; 2539	1.000.000	Tách thửa
6	Đường NguyễnVăn Trỗi	13,14	Bồ lỗ	Sân vận động	10	1838;	600.000	Tách thửa
7	Đường NguyễnVăn Trỗi	Bùi Thượng	Sân vận động	Kênh T17	17	394; 395	600.000	Bổ sung do tách, nhập thửa
8	ĐườngNguyễn Trường Tộ	3,4	Gần kênh N1	Xóm 3	6	1227; 1228; 1229	300.000	Tách thửa
9	ĐườngNguyễn Trường Tộ	2	Gần kênh N1	Xóm 3	6	1217; 1218; 1219; 1220 1221; 1222; 1223	300.000	Tách thửa
10	Đường liên xã	7	Kênh N1	Sân vận động	7	1662; 1664; 1667; 1668	300.000	Tách thửa
11	Đường liên xã	4	Trường TH số 2	Lối rẽ 4		1028; 1029; 1030	300.000	Tách thửa
12	Đường liên xã	Xóm Bùi Hạ	Ngã tư Xóm 11 cũ	Trường cấpIII	8	1854; 1855	400.000	Tách thửa
13	Đường liên xã	9A	Ngã tư Uỷ ban	Xóm 9	12	2209; 2210; 2211	300.000	Tách thửa
14	Khu dân cư	9A	Ngã tư Uỷ ban	Xóm 9	12	2208	300.000	Bổ sung do tách, nhập thửa
15	Khu dân cư	4	Ngã tư xóm3,4	Nhà ông Nguyễn Xuân Phước	4	1031; 1032	300.000	Tách thửa
16	Khu dân cư	3,4	Nhà ông Nguyễn Xuân Thiện	Nhà ông Nguyễn Văn Báu	6	1230; 1231; 1232; 1036; 1037	300.000	Tách thửa
17	Khu dân cư	3, 4	Ngã tư xóm 3,4	Trường NTT cơ sở 2	5	382	300.000	Tách thửa
18	Khu dân cư	5	Nhà Văn hóa xóm 5	Nhà ông Đinh Bạt Khanh	7	1665; 1666	300.000	Tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
19	Khu dân cư	6	Nhà ông Nguyễn Bá Thức	Nhà ông Nguyễn Bá Phúc	7	1669; 1670	300.000	Tách thửa
20	Khu dân cư	6	Nhà ông Đinh Bạt Viên	Nhà ông Đinh Bạt Hoa	7	1656; 1657	300.000	Tách thửa
21	Khu dân cư	6	Nhà ông Đinh Bạt Lệ	Giáo xứ Bùi Ngọa	7	1658; 1659; 1660; 1661	300.000	Tách thửa
22	Khu dân cư	Bùi Hạ	Nhà ông Nguyễn Bá Thưởng	Nhà ông Nguyễn Văn Đức	9	1431	300.000	Tách thửa
23	Khu dân cư	Bùi Hạ	Nhà ông Nguyễn Hữu Công	Nhà ông Nguyễn Hữu Xuân	8	1856; 1857; 1858	300.000	Tách thửa
24	Khu dân cư	Bùi Hạ	Đường TL 542E	Nhà ông Nguyễn Hữu Nậm	8	1660; 1670	300.000	Bổ sung do tách, nhập thửa
25	Khu dân cư	Bùi Hạ	Ngã tư xóm Bùi Hạ	Nhà văn hóa xóm Bùi Hạ	8	1869; 1870	300.000	Tách thửa
26	Khu dân cư	2	Đường TL 542E	Nhà văn hóa xóm 2	13	1239; 1252	300.000	Bổ sung do tách, nhập thửa
27	Vùng QH Sở Bạc	Bùi Thượng	Ngã tư Vạn Hồng	Giáp đất Hưng Yên Bắc	10	1843; 1844; 1845; 1846; 1847; 1848; 1849; 1850; 1851; 1852; 1853; 1854	800.000	Đất chia lô mới
28	Vùng QH Sở Bạc	Bùi Thượng	Ngã tư Vạn Hồng	Giáp đất Hưng Yên Bắc	10	1834; 1835; 1836; 1837; 1839; 1840; 1841; 1842;	2.000.000	Đất chia lô mới